

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 27

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 36 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 24 tháng 9 năm 2018 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 337.220.560.000 VND lên 345.362.570.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển Doanh nghiệp
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Từ nhiệm từ ngày 9 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.584.783.123.725	2.930.066.963.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	736.482.355.593	490.827.192.647
111	1. Tiền		456.912.355.593	339.767.192.647
112	2. Các khoản tương đương tiền		279.570.000.000	151.060.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.856.921.000.000	1.494.735.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.856.921.000.000	1.494.735.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		653.386.002.862	702.950.562.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	375.556.692.688	286.878.220.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		53.928.278.605	5.783.935.653
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	-	271.193.473.900
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	224.607.727.500	163.129.383.507
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(706.695.931)	(24.034.451.500)
140	IV. Hàng tồn kho		16.437.631.639	12.463.983.974
141	1. Hàng tồn kho	8	17.093.087.281	13.185.442.616
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(655.455.642)	(721.458.642)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		321.556.133.631	229.090.224.528
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	313.946.473.722	225.501.570.023
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.692.559.288	2.753.358.515
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.917.100.621	835.295.990
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.109.799.652.289	1.370.302.006.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.697.626.221	19.045.607.566
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	13.212.626.221	18.560.607.566
220	II. Tài sản cố định		373.543.089.011	348.331.817.641
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	211.374.973.406	174.455.912.375
222	Nguyên giá		876.152.144.214	784.921.379.049
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(664.777.170.808)	(610.465.466.674)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	162.168.115.605	173.875.905.266
228	Nguyên giá		484.010.638.600	442.142.482.214
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(321.842.522.995)	(268.266.576.948)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		176.130.670.593	116.572.521.940
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	176.130.670.593	116.572.521.940
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	355.776.361.163	715.744.801.185
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		142.797.167.599	172.850.950.322
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		121.979.223.564	121.693.850.863
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.999.970.000	421.200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		190.651.905.301	170.607.258.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	161.562.192.009	151.200.430.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		25.698.986.730	14.840.709.655
269	3. Lợi thế thương mại		3.390.726.562	4.566.117.679
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.694.582.776.014	4.300.368.969.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		803.314.429.270	822.233.546.312
310	I. Nợ ngắn hạn		794.160.797.583	811.715.229.347
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		21.986.417.704	234.729.004.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.138.563.116	9.218.876.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	109.881.358.245	155.734.874.147
314	4. Phải trả người lao động		2.474.411.015	2.458.308.371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		536.253.400.358	339.490.826.109
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	31.760.539.418	30.538.920.814
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		59.666.107.727	39.544.419.140
330	II. Nợ dài hạn		9.153.631.687	10.518.316.965
337	1. Phải trả dài hạn khác		117.000.000	342.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.232.301.510	2.109.374.800
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	5.804.330.177	8.066.942.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.891.268.346.744	3.478.135.423.674
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.891.268.346.744	3.478.135.423.674
411	1. Vốn cổ phần	18	345.362.570.000	337.220.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18	518.057.360.853	510.172.070.853
415	3. Cổ phiếu quỹ	18	(2.006.645.483.168)	(2.006.645.483.168)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	20.497.952.411	14.536.922.739
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	5.012.986.650.376	4.621.908.311.205
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.621.908.311.205	3.683.790.257.554
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này		391.078.339.171	938.118.053.651
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.009.296.272	943.042.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.694.582.776.014	4.300.368.969.986



Võ Thị Hồng Phương
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần VNG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.095.207.246.248	1.076.344.803.655	3.161.011.317.168	3.177.942.865.993
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(484.904.148.454)	(480.430.566.742)	(1.377.270.160.267)	(1.368.887.799.650)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.2	610.303.097.794	595.914.236.913	1.783.741.156.901	1.809.055.066.343
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		41.034.791.289	34.684.899.206	115.213.384.861	90.367.888.872
22	5. Chi phí tài chính	20	(1.296.289.851)	(115.424.790)	(2.429.242.994)	(700.165.153)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên kết		(52.536.165.768)	(29.460.250.127)	(151.925.539.259)	(74.808.144.849)
25	7. Chi phí bán hàng		(274.758.231.357)	(197.945.488.877)	(852.984.920.098)	(495.252.784.758)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(132.231.687.276)	(108.667.672.293)	(382.510.464.973)	(301.697.899.333)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		190.515.514.831	294.410.300.032	509.104.374.438	1.026.963.961.122
31	10. Thunhập khác	21	1.019.814.498	257.876.988	2.278.351.354	1.742.138.922
32	11. Chi phí khác	21	(11.325.056.808)	(512.009.363)	(23.074.473.396)	(13.324.052.292)
40	12. Lỗ khác		(10.305.242.310)	(254.132.375)	(20.796.122.042)	(11.581.913.370)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.210.272.521	294.156.167.657	488.308.252.396	1.015.382.047.752
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(38.468.493.041)	(58.362.096.401)	(106.951.871.298)	(201.752.194.876)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		8.397.633.441	1.745.621.957	9.788.212.300	6.096.776.350
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		150.139.412.921	237.539.693.213	391.144.593.398	819.726.629.226
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		146.898.820.396	237.527.877.399	391.078.339.171	819.678.221.238
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.240.592.525	11.815.814	66.254.227	48.407.988



(Signature)
Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

(Signature)
Võ Thị Hồng Phương
Người lập
Ngày 29 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		488.308.252.396	1.015.382.047.752
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		150.865.839.453	128.604.811.272
03	Các khoản dự phòng		(1.385.912.993)	4.263.061.629
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.474.384.029)	121.108.153
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		62.081.354.144	(3.712.411.515)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		696.395.148.971	1.144.658.617.291
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(173.049.683.189)	20.579.151.079
10	Tăng hàng tồn kho		(3.907.644.665)	(6.350.343.798)
11	Tăng các khoản phải trả		19.960.085.020	142.911.938.855
12	Tăng chi phí trả trước		(102.102.000.913)	(112.582.154.171)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(147.497.425.635)	(166.181.726.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		289.798.479.589	1.023.035.482.746
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(251.023.370.73)	(291.683.682.602)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		777.762.865	74.697.084
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(18.005.632.701)	(558.367.444.444)
24	Tiền cho vay đã thu hồi		271.193.473.900	(21.550.000.000)
25	Tiền chi đầu tư vào các công ty khác		(130.103.490.000)	-
27	Tiền lãi đã nhận		137.676.743.831	57.523.828.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		10.515.487.156	(726.654.344.214)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.027.620.000	11.946.760.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(80.121.837.500)	(40.172.685.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(64.094.217.500)	(28.225.925.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		236.219.749.245	(154.430.061.942)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		490.827.192.647	760.547.730.692
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		9.435.413.701	(136.061.605)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	736.482.355.593	941.244.178.568



Võ Thị Hồng Phương
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 36 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 24 tháng 9 năm 2018 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 337.220.560.000 VND lên 345.362.570.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 2.252 người (31 tháng 12 năm 2017: 2.063 người).

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 14 công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na	100,00 %	100,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đình	100,00 %	100,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bào	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	99,94 %	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd.	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited	99,94 %	99,94 %	Myanmar	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
MPT Entertainment PTE.LTD	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	99,50 %	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Zion	99,98 %	99,98 %	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00 %	100,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH VNG Online	100,00 %	100,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung, ngoại trừ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na có hình thức sổ kế toán được áp dụng là Nhật ký Sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2017 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	627.587.739	546.708.517
Tiền gửi ngân hàng	456.284.767.854	339.220.484.130
Các khoản tương đương tiền (*)	279.570.000.000	151.060.000.000
TỔNG CỘNG	736.482.355.593	490.827.192.647

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 8,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu khách hàng	360.620.366.688	276.403.075.817
Phải thu các bên liên quan	14.936.326.000	10.475.145.000
TỔNG CỘNG	375.556.692.688	286.878.220.817
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(706.268.375)	(937.001.822)
GIÁ TRỊ THUẦN	374.849.996.757	285.941.218.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	224.607.727.500	163.129.383.507
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành	119.964.492.500	39.842.655.000
Tiền lãi phải thu	68.885.730.584	97.041.246.286
Phải thu ngân hàng – dịch vụ 123Pay và ZaloPay	16.151.346.101	8.870.924.085
Trả trước dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	-	8.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	8.249.667.130	5.031.225.325
Đặt cọc	5.184.461.047	2.135.345.325
Phải thu khác	6.172.030.138	2.207.987.486
Dài hạn – Đặt cọc	13.212.626.221	18.560.607.566
TỔNG CỘNG	237.820.353.721	181.689.991.073
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(23.097.449.678)
GIÁ TRỊ THUẦN	237.820.353.721	158.592.541.395

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	12.803.290.820		7.693.287.178	-
Hàng hóa	2.606.121.592		1.368.554.652	-
Hàng khuyến mãi	1.683.674.869	(655.455.642)	1.960.627.336	(721.458.642)
Thành phẩm			2.162.973.450	-
TỔNG CỘNG	17.093.087.281	(655.455.642)	13.185.442.616	(721.458.642)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	-	271.193.473.900
Ông Lê Hồng Minh	-	249.643.473.900
Công ty Cổ Phần Tiki	-	21.550.000.000
Dài hạn	485.000.000	485.000.000
Khác	485.000.000	485.000.000
TỔNG CỘNG	485.000.000	271.678.473.900

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư tại ngày 31/12/2017	17.363.598.472	701.015.298.235	15.325.729.709	33.735.730.462	17.481.022.171	784.921.379.049
Mua trong kỳ	-	82.672.577.246	6.776.300.818	21.792.493.166	118.914.305	111.360.285.535
Thanh lý và xóa sổ trong kỳ	(141.300.000)	(13.432.145.519)	(3.521.249.982)	(397.027.852)	(2.637.797.017)	(20.129.520.370)
Số dư tại ngày 30/9/2018	17.222.298.472	770.255.729.962	18.580.780.545	55.131.195.776	14.962.139.459	876.152.144.214
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư tại ngày 31/12/2017	(13.500.893.280)	(551.305.123.588)	(12.967.565.549)	(18.381.460.254)	(14.310.424.003)	(610.465.466.674)
Khấu hao trong kỳ	(31.947.423)	(65.028.519.929)	(1.397.085.093)	(5.484.671.914)	(989.944.568)	(72.932.168.927)
Thanh lý và xóa sổ trong kỳ	141.300.000	13.432.145.519	3.427.079.8p40	368.344.165	1.251.595.269	18.620.464.793
Số dư tại ngày 30/9/2018	(13.391.540.703)	(602.901.497.998)	(10.937.570.802)	(23.497.788.003)	(14.048.773.302)	(664.777.170.808)
Giá trị còn lại:						
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.862.705.192	149.710.174.647	2.358.164.160	15.354.270.208	3.170.598.168	174.455.912.375
Số dư tại ngày 30/9/2018	3.830.757.769	167.354.231.964	7.643.209.743	31.633.407.773	913.366.157	211.374.973.406

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư tại ngày 31/12/2017	406.000.320.350	36.142.161.864	442.142.482.214
Mua mới	56.264.688.050	-	56.264.688.050
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.731.552.000	-	27.731.552.000
Xóa sổ	(42.128.083.664)		(42.128.083.664)
Số dư tại ngày 30/9/2018	447.868.476.736	36.142.161.864	484.010.638.600
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư tại ngày 31/12/2017	(244.787.405.978)	(23.479.170.970)	(268.266.576.948)
Khấu hao trong kỳ	(73.181.839.884)	(3.576.439.525)	(76.758.279.409)
Xóa sổ	23.182.333.362	-	23.182.333.362
Số dư tại ngày 30/9/2018	(294.786.912.500)	(27.055.610.495)	(321.842.522.995)
Giá trị còn lại:			
Số dư tại ngày 31/12/2017	161.212.914.372	12.662.990.894	173.875.905.266
Số dư tại ngày 30/9/2018	153.081.564.236	9.086.551.369	162.168.115.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án VNG campus	103.751.808.536	68.383.975.148
Chi phí phát triển phần mềm trò chơi dở dang	70.290.506.256	47.774.244.146
Khác	2.088.355.801	414.302.646
TỔNG CỘNG	<u>176.130.670.593</u>	<u>116.572.521.940</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	142.797.167.599	172.850.950.322
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	90.999.970.000	421.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	121.979.223.564	121.693.850.863
TỔNG CỘNG	<u>355.776.361.163</u>	<u>715.744.801.185</u>

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")

Ngày 2 tháng 2 năm 2017, Tập đoàn đã đầu tư vào Ti Ki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là thương mại điện tử.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn nắm giữ 28,88% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

All Best Asia Group Limited ("ABA")

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Sheung Wan, Hồng Kông. Hoạt động chính của ABA là phát triển phần mềm.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn nắm giữ 50% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của ABA.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 2, Số 102, Tổ 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Thanh Sơn.

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 8,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	313.946.473.722	225.501.570.023
Dài hạn	161.562.192.009	151.200.430.794
Tiền thuê đất trả trước	106.090.752.596	109.659.940.319
Công cụ, dụng cụ	43.181.864.039	25.849.873.416
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.730.828.040	9.731.860.201
Khác	3.558.747.334	5.958.756.858
TỔNG CỘNG	<u>475.508.665.731</u>	<u>376.702.000.817</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.100.717.559	108.646.271.896
Thuế giá trị gia tăng	30.102.850.354	24.083.678.968
Thuế nhà thầu nước ngoài	8.903.305.474	22.424.096.705
Thuế thu nhập cá nhân	2.774.484.858	578.886.051
Các loại thuế khác	-	1.940.527
TỔNG CỘNG	<u>109.881.358.245</u>	<u>155.734.874.147</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:						
Số dư tại ngày 31/12/2016	330.902.300.000	504.346.370.853	(1.653.804.409.468)	15.045.227.846	3.683.790.257.554	2.880.279.746.785
Mua lại cổ phiếu	-	-	(352.841.073.700)	-	-	(352.841.073.700)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	582.150.343.837	582.150.343.837
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(109.152.844)	-	(109.152.844)
Số dư tại ngày 30/9/2017	330.902.300.000	504.346.370.853	(2.006.645.483.168)	14.936.075.002	4.265.940.601.391	3.109.479.864.078
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:						
Số dư tại ngày 31/12/2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(2.006.645.483.168)	14.536.922.739	4.621.908.311.205	3.477.192.381.629
Tăng trong kỳ	8.142.010.000	7.885.290.000	-	-	-	16.027.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	391.078.339.171	391.078.339.171
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	5.961.029.672	-	5.961.029.672
Số dư tại ngày 30/9/2018	345.362.570.000	518.057.360.853	(2.006.645.483.168)	20.497.952.411	5.012.986.650.376	3.890.259.050.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Doanh thu thuần	<u>3.161.011.317.168</u>	<u>3.177.942.865.993</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Tiền lãi	106.578.819.129	81.063.856.272
Lợi nhuận được chia	2.942.409.000	4.904.015.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.304.123.341	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.367.089.582	4.395.954.032
Khác	20.943.809	4.063.568
TỔNG CỘNG	<u>115.213.384.861</u>	<u>90.367.888.872</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.429.242.994	649.213.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Khác	-	50.951.702
TỔNG CỘNG	<u>2.429.242.994</u>	<u>700.165.153</u>


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Thu nhập khác	2.278.351.354	1.742.138.922
Thu nhập từ bán tài sản	777.762.865	74.697.084
Thu nhập khác	1.500.588.489	1.667.441.838
Chi phí khác	(23.074.473.396)	(13.324.052.292)
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	(18.945.750.302)	(7.504.890.894)
Chi phí khác	(4.128.723.094)	(5.819.161.398)
LỖ KHÁC	(20.796.122.042)	(11.581.913.370)



Võ Thị Hồng Phương
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 10 năm 2018

